BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2010

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

ĐVT:VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**495,852,032,120**	**145,701,230,731**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**157,487,382,002**	**7,714,636,862**
1. Tiền	111		57,487,382,002	7,714,636,862
2. Các khoản tương đương tiền	112		100,000,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4.2**	**78,998,391,696**	**20,640,953,003**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		82,038,924,559	22,879,991,670
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3,040,532,863)	(2,239,038,667)
III. Các khoản phải thu	**130**		**226,004,828,840**	**34,861,734,337**
1. Phải thu của khách hàng	131		58,988,812,517	3,995,856,498
2. Trả trước cho người bán	132		131,076,644,571	13,843,625,591
5. Các khoản phải thu khác	135	**4.3**	35,989,247,343	17,072,127,839
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(49,875,591)	(49,875,591)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.4**	**2,142,163,772**	**50,907,308,140**
1. Hàng tồn kho	141		2,142,163,772	50,907,308,140
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**31,219,265,810**	**31,576,598,389**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**4.5**	261,589,536	3,299,694,518
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27,283,353	2,319,341,807
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	265,968,968
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	**4.6**	30,930,392,921	25,691,593,096
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**94,788,304,524**	**66,962,183,931**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**	**4.7**	**4,719,921,408**	**4,668,341,123**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4,719,921,408	4,668,341,123
- Nguyên giá	*222*		5,794,120,480	5,752,094,871
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		(1,074,199,072)	*(1,083,753,748)*
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	**250**		**88,419,380,000**	**60,756,380,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	**4.8**	259,030,000	249,030,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	**4.9**	850,000,000	4,434,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	**4.10**	87,310,350,000	56,669,350,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	(596,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,649,003,116**	**1,537,462,808**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		649,003,116	533,157,252
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,000,000,000	1,004,305,556
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**590,640,336,644**	**212,663,414,662**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2010

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010
(Tiếp theo)

ĐVT:VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**216,853,435,246**	**116,272,559,814**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**216,853,435,246**	**116,272,559,814**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	**4.11**	108,207,280,376	62,820,443,031
2. Phải trả người bán	312		739,143,471	2,577,943,736
3. Người mua trả tiền trước	313		6,951,194,500	16,360,952,430
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		10,634,508,652	7,750,949
5. Phải trả người lao động	315		422,180,168	63,300,000
6. Chi phí phải trả	316		881,057,120	940,757,102
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	**4.12**	88,622,614,621	33,604,876,999
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	323		395,456,338	(103,464,433)
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**4.13**	**373,786,901,398**	**96,390,854,848**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**373,786,901,398**	**96,390,854,848**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		324,533,600,000	87,020,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,826,624,364	504,000,000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(238,601,444)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,209,778,494	227,058,494
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		604,889,247	113,529,247
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		22,612,009,293	8,764,868,551
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**590,640,336,644**	**212,663,414,662**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ghi chú	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		**-**	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		**-**	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		**-**	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		**-**	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1.087,08	53,959.72
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		**-**	-

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2010

Kế toán trưởng **Tổng Giám đốc**

Nguyễn Thị Hải Yến **Đinh Hồng Long**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/ 2010	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**5.1**	**257,838,654,760**	**387,006,326,243**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**257,838,654,760**	**387,006,326,243**
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	246,652,100,001	336,058,207,494
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**11,186,554,759**	**50,948,118,749**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	11,452,792,290	39,622,211,295
7. Chi phí tài chính	22	5.4	16,408,164,618	35,014,449,578
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4,660,234,912*	*7,811,167,190*
8. Chi phí bán hàng	24	5.5	2,626,313,042	8,851,849,814
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	2,337,184,694	5,564,534,831
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1,267,684,695**	**41,139,495,821**
11. Thu nhập khác	31		-	272,813,422
12. Chi phí khác	32		2,554,956	51,991,976
13. Lợi nhuận khác	40		(2,554,956)	220,821,446
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**1,265,129,739**	**41,360,317,267**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	306,284,774	10,155,118,835
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**958,844,965**	**31,159,392,182**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-

Hà nội, ngày 22 tháng 10 năm 2010

Kế toán trưởng **Tổng giám đốc**

Nguyễn Thị Hải Yến **Đinh Hồng Long**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2010

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III/2010	Lũy kế từ đầu năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	285,320,865,773	528,406,962,854
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(429,235,042,250)	(637,637,873,548)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(743,723,175)	(2,662,401,016)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4,325,480,723)	(8,120,635,575)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(269,442,919)	(269,442,919)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	181,891,461,389	331,964,322,827
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(212,288,532,911)	(611,483,711,451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	***(179,649,894,816)***	***(399,802,778,828)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(12,900,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(110,339,176,000)	(282,347,776,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	165,576,375,211	515,100,733,155
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(15,400,000,000)	(24,118,920,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1,920,510,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	15,582,386,012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***39,837,199,211***	***226,124,033,167***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	262,038,588,000	262,038,588,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	374,630,784,851	756,497,271,070
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(388,649,447,766)	(710,110,433,725)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	14,787,464,012	14,787,464,012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***262,807,389,097***	***323,212,889,357***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**122,994,693,492**	**149,534,143,696**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34,492,688,510	7,714,636,862
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		238,601,444
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**157,487,382,002**	**157,487,382,002**

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2010

Kế toán trưởng **Tổng Giám đốc**

Nguyễn Thị Hải Yến **Đinh Hồng Long**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") - đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Inconess Hà Nội - được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103016510 ngày 30/03/2007, và thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 9 ngày 01/10/2010 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 134/LĐTBXH-GP ngày 26/06/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh Xã hội.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 6 Tòa nhà Viglacera, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 324.533.600.000 đồng Việt Nam, chia thành 32.453.360 cổ phần phổ thông, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 số 0102287094 ngày 01/10/2010 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh ôtô, xe máy và phụ tùng ôtô, xe máy;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Tư vấn đầu tư tài chính;
- Dịch vụ ủy thác đầu tư;
- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị;
- Thiết kế quy hoạch, thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn, thiết kế công trình đường bộ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cầu đường;
- Giám sát thi công các công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: bao gồm các dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản (không bao gồm dịch vụ giám định hàng hóa; định giá tài sản thuộc thẩm quyền của Nhà nước; không bao gồm tư vấn giá đất);
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Kinh doanh sắt, thép, phôi thép và kim loại màu;
- Mua, bán lương thực, thực phẩm, phân bón các loại.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 Áp dụng các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng về tổn thất của các khoản đầu tư khác. Giá vốn của chứng khoán đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân ngày.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu được tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là khó đòi sẽ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng. Hàng tồn kho được hạch toán theo nguyên tắc kê khai thường xuyên. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể, thời gian khấu hao đối với các nhóm tài sản cố định của Công ty như sau:

Tài sản cố định	**Năm**
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3

3.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi sổ theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính dựa trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các tổ chức kinh tế mà Công ty có tham gia góp vốn. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phát sinh khác (ngoài lợi nhuận được chia) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn (ngoài cổ phiếu niêm yết) không có dấu hiệu nào cho thấy các khoản đầu tư này có sự giảm giá nên Công ty không trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này tại thời điểm 30/09/2010.

3.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.10 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Năm 2009, Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ban hành ngày 15/10/2009 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được phản ánh vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại và chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư có gốc ngoại tệ này được phản ánh vào bảng cân đối kế toán dưới chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá". Việc hạch toán chênh lệch tỷ giá này có sự khác biệt so với số liệu so sánh, cụ thể, năm 2008, khoản chênh lệch tỷ giá này được thể hiện trên kết quả kinh doanh trong kỳ dưới hình thức "Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện". Khoản lợi nhuận (nếu có) do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được loại trừ khi xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và không dùng để chia cho các cổ đông. .

3.11 Chính sách ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành, được khách hàng thanh toán hoặc chấp thuận thanh toán.

Giao dịch chứng khoán được coi là thành công khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch khớp lệnh và kết quả thanh toán bù trừ chứng khoán của Trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) hay khi thoả thuận về chuyển giao tài sản theo Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.12 Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.13 Các bên liên quan

Một bên được gọi là bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có thể ảnh hưởng lớn đến Công ty trong các quyết định về hoạt động và tài chính.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/09/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Tiền mặt	2,291,899,014	628,818,817
Tiền gửi ngân hàng	55,195,482,988	7,085,818,045
Các khoản tương đương tiền	100,000,000,000	-
Cộng	**157,487,382,002**	**7,714,636,862**

4.2 Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Cổ phiếu niêm yết	25,997,685,061	15,918,675,224
Đầu tư ngắn hạn khác(*)	56,041,239,498	6,961,316,446
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3,040,532,863)	(2,239,038,667)
Cộng	**78,998,391,696**	**20,640,953,003**

Ghi chú:

(*): Giá trị đầu tư ngắn hạn khác chủ yếu là các khoản Công ty cho các tổ chức, cá nhân vay vốn.

4.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/09/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Phải thu Cty CP Cơ điện và Công trình(1)	453,375,000	1,187,350,000
Tiền lãi vay phải thu Cty CP Đầu tư tài chính Findex	89,538,991	24,251,897
Tiền lãi vay phải thu cá nhân	1,239,926,297	497,996,556
Công ty CP chứng khoán TM và CN Việt Nam (2)	360,957,750	10,973,042,395
Công ty CP chứng khoán Đại Tây Dương(2)	4,219,762,620	-
Công ty CP chứng khoán MHB(2)	1,340,637,984	-
Công ty CP chứng khoán Thăng Long(2)	5,063,765,000	
Công ty CP đầu tư tài chính Ninh Bắc	-	4,382,400,000
Công ty CP đầu tư bất động sản An Bình	2,520,000,000	-
Bà Lưu Thu Hường theo HĐ hợp tác kinh doanh	20,693,482,795	-
Phải thu khác	7,800,906	7,086,991
Cộng	**35,989,247,343**	**17,072,127,839**

Ghi chú:

(1) Số phải thu về lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh theo đồng hợp tác liên doanh ngày 22/01/2008 (Xem thêm thuyết minh 4.9).

(2) Số phải thu về tiền bán chứng khoán chờ thanh toán.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.4 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/09/2010	Tại ngày 01/01/2010
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,788,654,440	3,857,493,144
Hàng hóa	353,509,332	47,049,814,996
Cộng	**2,142,163,772**	**50,907,308,140**

4.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn thời điểm 30/09/2010 gồm chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm xe ô tô chờ phân bổ.

4.6 Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/09/2010	Tại ngày 01/01/2010
	VND	VND
Các khoản tạm ứng	10,067,382,921	8,853,183,096
Cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20,863,010,000	16,838,410,000
- Ký quỹ bằng tiền	12,723,010,000	9,276,910,000
+ Công ty CP đầu tư tài chính Ninh Bắc	-	*5,000,000,000*
+ Công ty CP CK TM và CN Việt Nam	*12,723,010,000*	*3,676,910,000*
+ Ngân hàng Vietcombank - CN Thành Công	-	*600,000,000*
- Cầm cố, ký quỹ bằng chứng khoán	8,140,000,000	7,561,500,000
+ Tổng công ty CP Bảo hiểm dầu khí VN	8,140,000,000	7,561,500,000
Cộng	**30,930,392,921**	**25,691,593,096**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	**5,572,093,977**	**180,000,894**	**5,752,094,871**
Tăng trong kỳ	947,425,818	32,400,000	979,825,818
- Tăng do mua mới	*947,425,818*	*32,400,000*	*979,825,818*
- XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng do điều chuyển	-	-	-
Giảm trong kỳ	*937,800,209*	-	*937,800,209*
Số cuối kỳ	**5,581,719,586**	**212,400,894**	**5,794,120,480**
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số đầu năm	1,011,420,445	72,333,303	1,083,753,748
Khấu hao trong kỳ	527,922,475	46,439,877	574,362,352
- Trích khấu hao trong kỳ	*527,922,475*	*46,439,877*	*574,362,352*
- Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	583,917,028	-	*583,917,028*
Số cuối kỳ	**955,425,892**	**118,773,180**	**1,074,199,072**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	**4,560,673,532**	**107,667,591**	**4,668,341,123**
Số cuối kỳ	**4,626,293,694**	**93,627,714**	**4,719,921,408**

4.8 Đầu tư vào công ty con

	Tại ngày 30/09/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND	Vốn điều lệ %	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH XNK hàng hóa Việt Nam	259,030,000	249,030,000	2,000,000,000	100
Địa chỉ: Nhà vườn B42 KĐT Trung Hòa Nhân Chính - Hà Nội				
Ngành nghề kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô, buôn bán nông lâm sản, nguyên liệu và động vật sống				
Cộng	**259,030,000**	**249,030,000**		

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.9 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư liên doanh:

Tại ngày 30/09/2010, số dư khoản đầu tư vào công ty liên doanh là 850.000.000 đồng.

Hợp đồng hợp tác liên doanh được ký ngày 22/01/2008 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (Bên B) với Công ty Cổ phần Điện cơ và Công trình (Bên A) với nội dung: "Đầu tư góp vốn liên doanh cung cấp đệm vi sinh cho các trạm xử lý nước thải bệnh viện trong năm 2008". Tổng giá trị hợp đồng là 1.050.000.000 đồng.

Ngay sau khi ký kết hợp đồng, Bên B chuyển cho Bên A số tiền là 50% giá trị hợp đồng để sản xuất đệm vi sinh và khi có đơn vị vào thi công trạm xử lý nước thải, Bên B chuyển tiếp 50% số tiền còn lại cho Bên A để đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cho sản xuất.

Lợi nhuận của dự án được phân chia như sau: Sau khi hoàn thành các nghĩa vụ về tài chính theo quy định (trừ chi phí thuế phải nộp cho Nhà nước, tiền lãi vay 1,5%/tháng phải trả cho Bên B, phí quản lý 2% phải trả cho Bên A), lợi nhuận còn lại được phân chia theo tỷ lệ 50/50 cho mỗi bên góp vốn.

Ngày 20/07/2009 Bên A chuyển trả 1 phần vốn góp liên doanh theo phụ lục hợp đồng số 03/HANIC-CĐ ngày 17/07/2009 và gia hạn hợp đồng liên doanh đến hết ngày 31/10/2010 với các điều kiện khác trong hợp đồng liên doanh không thay đổi.

Đầu tư vào Công ty liên kết:

	Tại ngày 30/09/2010	Tại ngày 01/01/2010	Tỷ lệ sở hữu
	VND	VND	%
Công ty CP ĐTPT ô tô xe máy Hà Nội	-	3,584,000,000	
Địa chỉ: Căn số 7 Nhà A, số 532 Đường Láng Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội			
Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng động cơ xe máy, ô tô, ắc quy ô tô xe máy. Sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy…			
Cộng	-		

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.10 Đầu tư dài hạn khác

	Tại ngày 30/09/2010	Tại ngày 01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu dài hạn	**41,925,350,000**	**15,319,350,000**
Cổ phiếu niêm yết	-	1,100,000,000
Cổ phiếu chưa niêm yết	41,925,350,000	14,219,350,000
Đầu tư dài hạn khác	**45,385,000,000**	**41,350,000,000**
Công ty cổ phần thủy điện Đăkpru	1,680,000,000	1,680,000,000
Dự án khu nhà ở văn phòng Tây Mỗ, Từ Liêm	25,000,000,000	25,000,000,000
Dự án Tòa nhà văn phòng và khu CC cao cấp Mỹ Đình	5,655,000,000	6,655,000,000
Dự án khu biệt thự Quang Hương, Hòa Bình	800,000,000	800,000,000
Công ty cổ phần Xuân Minh SD Thanh Hoa	5,850,000,000	5,850,000,000
Công ty cổ phần XNK Bắc Kạn	-	1,365,000,000
Trạm thu phí Hoàng Mai	6,400,000,000	
Cộng	**87,310,350,000**	**56,669,350,000**

Ghi chú:

Khoản đầu tư dài hạn vào cổ phiếu chưa niêm yết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày theo giá gốc.

4.11 Vay và nợ ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2010	Tại ngày 01/01/2010
	VND	VND
Ngân hàng Eximbank - CN Long Biên	8,153,755,376	9,789,047,824
Ngân hàng Habubank - CN Hàng Trống	-	34,784,495,207
Ngân hàng Vietcombank - CNThành Công	741,000,000	2,192,400,000
Ngân hàng Techcombank- TT giao dịch hội sở	50,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Liên Việt	30,000,000,000	-
Công ty CP chứng khoán TM& CN Việt Nam	-	7,456,100,000
Công ty CP chứng khoán Thăng Long(*)	4,210,000,000	-
Vay các cá nhân	15,102,525,000	8,598,400,000
Cộng	**108,207,280,376**	**62,820,443,031**

Ghi chú(*): Ứng trước tiền bán chứng khoán

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.12 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/09/2010	Tại ngày 01/01/2010
	VND	VND
Công ty quản lý quỹ Dầu khí Toàn Cầu(1)	24,000,000,000	24,000,000,000
Ông Đỗ Trung Thiện	2,000,000,000	2,000,000,000
Tổng Công ty CP bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	3,300,000,000	3,800,000,000
Công ty CP chứng khoán TM& CN Việt Nam(2)	9,791,199,945	2,232,118,000
Công ty CP chứng khoán MHB(2)	4,049,950,000	
Công ty CP chứng khoán Thăng Long	-	1,115,400,000
Công ty CP phát triển hạ tầng Hà Nội(3)	18,333,333,333	
Công ty CP công nghiệp và TM Sông Đà(3)	15,000,000,000	
Công ty CP QL Quỹ đầu tư An Bình(3)	5,555,555,556	
Cổ tức phải trả cổ đông	40,569,376	124,289,207
Các khoản phải trả phải nộp khác	6,552,006,411	333,069,792
Cộng	**88,622,614,621**	**33,604,876,999**

Ghi chú:

(1) Công ty Quản lý Quỹ Dầu khí toàn cầu chuyển cho Công ty 24 tỷ đồng theo Hợp đồng số 01/HANIC-GP.FUND FUND và Biên bản thống nhất ngày 16/05/2009 giữa Công ty và Công ty quản lý quỹ dầu khí toàn cầu (GP.FUND) về việc thỏa thuận chuyển nhượng quyền tham gia góp 15% vốn đầu tư dự án Tây Mỗ.

(2) Hợp tác đầu tư chứng khoán

(3) Hợp tác đầu tư theo thỏa thuận ngày 16/09/2010

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP)

4.13 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2010	**87,020,000,000**	**504,000,000**	**(238,601,444)**	**227,058,494**	**113,529,247**	**8,764,868,551**	**96,390,854,848**
Tăng vốn trong kỳ			-	-	-	-	-
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	7,985,084,124	7,985,084,124
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Chi từ các quỹ	-	-	-	-	-		-
Tăng khác	-		238,601,444	-	-	-	238,601,444
Giảm khác	-		-	-	-	(31,967,690)	(31,967,690)
Số cuối kỳ 30/06/2010	**87,020,000,000**	**504,000,000**	**-**	**1,209,778,494**	**604,889,247**	**36,446,564,328**	**125,785,232,069**
Tại ngày 01/07/2010	**87,020,000,000**	**504,000,000**	**-**	**1,209,778,494**	**604,889,247**	**36,446,564,328**	**125,785,232,069**
Tăng vốn trong kỳ	237,513,600,000	24,524,988,000	-	-	-	-	262,038,588,000
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	958,844,965	958,844,965
Chia cổ tức trong kỳ(1)	-	-	-	-	-	(14,793,400,000)	(14,793,400,000)
Giảm khác(2)	-	(202,363,636)	-	-	-	-	(202,363,636)
Số cuối kỳ 30/09/2010	**324,533,600,000**	**24,826,624,364**	**-**	**1,209,778,494**	**604,889,247**	**22,612,009,293**	**373,786,901,398**

Ghi chú:

(1) Trả cổ tức đợt 2 năm 2009 tỷ lệ 7% và tạm ứng đợt 1 năm 2010 tỷ lệ 10% theo nghị quyết số 02/NQ-ĐHCĐ/2010 ngày 19/04/2010

(2) Chi phí đợt phát hành tăng vốn

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.13 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Tại ngày 30/09/2010		Tại ngày 01/01/2010	
	`000VND	Số cổ phiếu	`000VND	Số cổ phiếu
Vốn góp của cổ đông sáng lập	20,652,400	2,065,240	24,900,000	2,490,000
Công ty CP dịch vụ hỗ trợ DN và tư vấn đầu tư	-	-	*1,000,000*	*100,000*
Công ty CP Sông Đà 12	-	-	*1,000,000*	*100,000*
Công ty CP công nghiệp và TM Sông Đà	*27,600*	*2,760*	*1,000,000*	*100,000*
Ông Đinh Hồng Long	*10,000,000*	*1,000,000*	*7,000,000*	*700,000*
Ông Đào Mạnh Kháng	*3,400,800*	*340,080*	*2,800,000*	*280,000*
Ông Phạm Hồng Hải	*1,300,000*	*130,000*	*2,000,000*	*200,000*
Bà Lương Thị Anh Hà	*1,270,000*	*127,000*	*1,500,000*	*150,000*
Ông Lưu Quang Minh	*2,304,000*	*230,400*	*2,000,000*	*200,000*
Ông Nguyễn Thanh Sơn	*2,000,000*	*200,000*	*2,500,000*	*250,000*
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	*350,000*	*35,000*	*700,000*	*70,000*
Cổ đông sáng lập khác	-	-	*3,400,000*	*340,000*
Vốn góp của cổ đông khác	303,881,200	30,388,120	62,120,000	6,212,000
Cộng	**324,533,600**	**32,453,360**	**87,020,000**	**8,702,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*87,020,000,000*	*80,000,000,000*
- Vốn góp tăng trong kỳ	*237,513,600,000*	*7,020,000,000*
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	*324,533,600,000*	*87,020,000,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14,793,400,000	2,340,000,000

d) Cổ tức

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Cổ tức theo kế hoạch năm	15%	10%
+ cổ tức tạm chia trong kỳ	*10%*	*3%*

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.13 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

e) Cổ phiếu

	Tại ngày 30/09/2010	Tại ngày 01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,453,360	8,702,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,453,360	8,702,000
+ Cổ phiếu phổ thông	*32,453,360*	*8,702,000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,453,360	8,702,000
+ Cổ phiếu phổ thông	*32,453,360*	*8,702,000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu(VND/CP)	10,000	10,000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm 2010 VND	Lũy kế từ đầu năm VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**257,838,654,760**	**387,006,326,243**
- Doanh thu bán hàng	253,497,954,987	348,001,103,608
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,340,699,773	39,005,222,635
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
	-	-
Cộng	**257,838,654,760**	**387,006,326,243**

5.2 Giá vốn

	Quý III năm 2010 VND	Lũy kế từ đầu năm VND
Giá vốn hàng bán	246,652,100,001	336,058,207,494
Cộng	**246,652,100,001**	**336,058,207,494**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm 2010 VND	Lũy kế từ đầu năm VND
Lãi tiền gửi, cho vay	3,369,933,238	5,203,507,580
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn	6,964,246,892	32,182,073,560
Cổ tức, lợi nhuận được chia	42,545,600	955,443,100
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiên	253,577,472	285,331,078
Doanh thu hoạt động tài chính khác	822,489,088	995,855,977
Cộng	**11,452,792,290**	**39,622,211,295**

5.4 Chi phí tài chính

	Quý III năm 2010 VND	Lũy kế từ đầu năm VND
Chi phí lãi vay	4,660,234,912	7,811,167,190
Lỗ đầu tư chứng khoán ngắn hạn	9,173,378,782	21,248,230,932
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1,287,599,841
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	1,596,740,729	205,494,196
Chi phí tài chính khác	977,810,195	4,461,957,419
Cộng	**16,408,164,618**	**35,014,449,578**

5.5 Chi phí bán hàng

	Quý III năm 2010 VND	Lũy kế từ đầu năm VND
Chi phí bán hàng nhân viên	549,337,930	1,507,837,765
Chi phí vật liệu, bao bì	75,719,614	158,861,994
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	88,612,798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,079,496,382	5,033,857,961
Chi phí bằng tiền khác	921,759,116	2,062,679,296
Cộng	**2,626,313,042**	**8,851,849,814**

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III năm 2010 VND	Lũy kế từ đầu năm VND
Chi phí nhân viên	984,450,649	2,474,570,521
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	152,093,279	492,391,494
Chi phí khấu hao TSCĐ	178,695,867	484,619,554
Chi phí thuế, phí, lệ phí	696,195,585	859,456,051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	251,626,208	912,647,361
Chi phí bằng tiền khác	74,123,106	340,849,850
Cộng	**2,337,184,694**	**5,564,534,831**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III năm 2010 VND	Lũy kế từ đầu năm VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,265,129,739	41,360,317,267
Các khoản điều chỉnh khỏi thu nhập chịu thuế	42,545,600	955,443,100
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*42,545,600*	*955,443,100*
Điều chỉnh giảm chi phí tính thuế	2,554,956	215,601,174
- Chi phí lãi vay vượt mức 1,5 lần lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước quy định	-	*197,062,373*
- Tiền phạt thuế	2,554,956	*18,538,801*
Tổng thu nhập chịu thuế	**1,225,139,095**	**40,620,475,341**
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25%	306,284,774	10,155,118,835
Chi phí thuế TNDN được giảm theo nghị quyết 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**306,284,774**	**10,155,118,835**

5.8 Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán.

Hà nội, ngày 22 tháng 10 năm 2010

Nguyễn Thị Hải Yến	**Đinh Hồng Long**
Kế toán trưởng	**Tổng giám đốc**